

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/KDTM-ST
Ngày 25 tháng 09 năm 2020
“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H – TỈNH B**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Tú Anh**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lại Thiện Phong**
2. Bà **Ngô Hồng Xuân***

*Thư ký phiên tòa: Bà **Thái Kim Phương** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà **Lê Huyền Mao** – Kiểm sát viên.*

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 106/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 06 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 08 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Cẩm T**, sinh năm 1973 - Hộ kinh doanh T (Có mặt)*

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện H, tỉnh S

*Đồng bị đơn: Ông **Lê Trần V**, sinh năm 1982 - Hộ kinh doanh V (Vắng mặt không có lý do)*

*Bà **Trần Kiều D**, sinh năm 1986 (Vắng mặt không lý do)*

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã N1, huyện H, tỉnh B

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

*1/ Ông **Lê Văn Q**, sinh năm 1986 (Có mặt)*

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện H, tỉnh S

*2/ Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1977 (Vắng mặt – Có đơn xin vắng)*

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 05/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Lê Thị Cẩm T trình bày:**

Vào ngày 21/11/2018 (dương lịch) bà T có bán cho vợ chồng ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D 03 tấn lúa giống. Cụ thể: 02 tấn lúa giống loại RVT với đơn giá là 23.000đồng/kg = 46.000.000 đồng. 01 tấn lúa giống loại ST 24 với đơn giá là

23.000 đồng/kg = 23.000.000 đồng. Tổng cộng 03 tấn lúa nói trên vợ chồng ông V, bà D nợ bà T tổng số tiền là: 69.000.000 đồng. Đến ngày 20/6/2019 âm lịch (nhằm ngày 22/7/2019 dương lịch) bà Trần Kiều D có gửi trả cho bà T được số tiền là 15.000.000 đồng, còn nợ lại 54.000.000 đồng từ đó đến nay vợ chồng ông V, bà D không có trả cho bà T mặc dù bà T đã nhiều lần gặp vợ chồng ông V, bà D để yêu cầu trả số tiền này.

Bà T cũng cho biết vào ngày giao nhận lúa 21/11/2018 (khoảng 08 giờ sáng) ông V có điện thoại cho bà T nói là ông V kẹt công chuyện không qua ký nhận lúa được với bà T nên ông V có nhờ anh ruột của mình là ông Lê Văn L đang đi đám ma ở gần nhà của bà T lại ký xác nhận có nhận lúa của bà T dùm ông V. Do nhà cha mẹ vợ của ông L ở gần nhà của bà T nên bà T biết ông L là anh ruột của ông V nên bà T đồng ý cho ông L ký nhận lúa dùm ông V. Sau khi ông L ký xác nhận nhận lúa với bà T vào buổi sáng thì đến trưa cùng ngày (khoảng 13 giờ), ghe của ông V do 02 người đàn ông mà bà T không biết tên và địa chỉ chạy lại nhà bà T để nhận lúa giống. Cùng lúc này thì ông Lê Trần V chạy xe máy lại nhà bà T để coi việc đưa lúa giống xuống ghe của ông V. Do ông L đã ký xác nhận nhận lúa của bà T vào buổi sáng nên khi ông V lại nhận lúa buổi trưa thì bà T không có yêu cầu ông V ký lại xác nhận với bà. Giao dịch mua bán lúa nói trên là giữa vợ chồng ông V, bà D với bà T, không có liên quan đến ông Lê Văn L. Biên nhận nhận lúa mà bà T ký với ông L chính là “Xác nhận” ngày 21/11/2018 (Bút lục số 05).

Mặc khác, vào ngày 24/12/2019 tại trụ sở ấp N, xã N1, huyện H tổ hòa giải ấp có hòa giải sự việc tranh chấp mua bán lúa giữa bà T với vợ chồng ông V, bà D. Tại buổi hòa giải này ông V không có tham gia, chỉ có bà D tham gia và bà D thừa nhận vợ chồng bà D, ông V có mua nợ bà T số lúa giống như bà T trình bày và có hứa đến ngày 12/3/2020 âm lịch bà D sẽ trả đủ cho bà T số tiền còn nợ từ việc mua lúa giống là 54.000.000 đồng tại trụ sở ấp N. Tuy nhiên từ khi hòa giải đến nay vợ chồng ông V, bà D không có trả số tiền 54.000.000 đồng cho bà T.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà T số tiền còn nợ từ việc mua bán lúa giống vào ngày 21/11/2018 (dương lịch) là 54.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Ngoài bà T không có yêu cầu gì khác.

- Tại biên bản lấy lời khai cùng ngày 02/7/2020, đồng bị đơn ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D thống nhất trình bày: Ông V và bà D không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Cẩm T. Vợ chồng ông V, bà D không có mua nợ số lúa giống của bà T như bà T trình bày. Việc mua bán lúa nói trên là giữa ông Lê Văn L với bà T không có liên quan gì đến vợ chồng ông V, bà D. Ông V, bà D xác định khi hòa giải ở ấp N, xã N1 bà D không có thừa nhận vợ chồng bà D nợ tiền lúa giống của bà T là 54.000.000 đồng mà bà D trình bày nợ này là của ông L. Bà D đồng ý đứng ra lấy dùm số tiền này từ ông L và hứa đến ngày 12/3/2020 âm lịch sẽ đem tiền này trả cho bà T tại trụ sở ấp N xã N1. Tuy nhiên thư ký ghi biên bản hòa giải ghi không đúng ý kiến của D mà thư ký ghi là bà D thừa nhận nợ bà T số tiền 54.000.000 đồng và hứa đến ngày 12/3/2020 âm lịch sẽ đem tiền này trả cho bà T tại trụ sở ấp N, xã N1. Bà Diễm xác định sau khi kết thúc buổi hòa giải Hội đồng

hòa giải có đọc lại biên bản cho bà D nghe nhưng do lúc đó hai bên cãi nhau nên bà D không nghe rõ nội dung biên bản và bà có ký tên vào biên bản hòa giải. Ngoài ra bà D, ông V cũng xác định vào ngày 20/6/2019 bà D có mang số tiền 15.000.000 đồng gửi trả cho bà T tiền lúa giống. Tuy nhiên số tiền này là của ông L đưa cho bà D nhờ gửi trả dùm cho bà T tiền lúa giống mà ông L mua nợ của bà T trước đó. Nghề nghiệp của vợ chồng bà D, ông V là kinh doanh mua bán lúa gạo và dịch vụ máy cắt lúa liên hợp. Ngoài ra vợ chồng ông V, bà D không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/7/2020 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L trình bày: Ông L là anh ruột của ông Lê Trần V. Ông L xác định trước đây vào ngày 21/11/2018 vợ chồng ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D có mua nợ của bà Lê Thị Cẩm T 03 tấn lúa giống gồm 02 tấn lúa giống loại RVT với đơn giá là 23.000đồng/kg = 46.000.000 đồng. 01 tấn lúa giống loại ST 24 với đơn giá là 23.000 đồng/kg = 23.000.000 đồng. Tổng cộng 03 tấn lúa nói trên vợ chồng ông V, bà D nợ bà T tổng số tiền là: 69.000.000 đồng nhưng hai bên không có làm giấy tờ. Bà T có yêu cầu vợ chồng ông V, bà D làm biên nhận nhận lúa nhưng do nhà ông V, bà D cũng ở xa nhà của bà T, đồng thời lúc đó ông L đang đi đám ma cha vợ của ông L ở gần nhà của bà T nên ông V có gọi điện thoại nhờ ông L lại nhà bà T ký xác nhận nhận lúa dùm vợ chồng ông V. Do là anh em ruột với nhau nên ông L không có suy nghĩ gì nhiều nên cũng đồng ý đến nhà bà T ký xác nhận nhận lúa của bà T dùm vợ chồng ông V. Chứ bản thân ông L không có giao dịch mua bán số lúa nói trên với bà T. Biên nhận nhận lúa mà bà T ký với ông L chính là “Xác nhận” ngày 21/11/2018 (Bút lục số 05). Ông L cũng xác định từ trước đến nay không có lần nào ông gửi số tiền 15.000.000 đồng cho bà Trần Kiều D nhờ gửi trả dùm tiền lúa giống cho bà T vì ông không có nợ tiền gì của bà T. Ngoài ra ông L không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/6/2020 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Q trình bày: Ông Q là chồng của bà Lê Thị Cẩm T. Ông thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà T đối với vợ chồng ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D cũng như lời trình bày của bà T trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài ra ông không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử hôm nay Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đồng bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70,72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với đồng bị đơn. Buộc ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Cẩm T, ông Lê Văn Q số tiền nợ mua lúa giống là 54.000.000 đồng. Ngoài ra ông V, bà D còn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D phải trả cho vợ chồng bà T số tiền mua nợ lúa giống là 54.000.000 đồng nên đây là tranh chấp hợp đồng mua bán. Tại thời điểm thụ lý, Tòa án xác định đây vụ án dân sự, tuy nhiên sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của nguyên đơn đồng thời Tòa án có thu thập được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đồng bị đơn do đó Hội đồng xét xử xác định vụ án này là vụ án kinh doanh, thương mại. Đồng thời đồng bị đơn có nơi cư trú tại ấp N, xã N1, huyện H nên căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đồng bị đơn ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Q, ông Lê Văn L có đơn xin vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đồng bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

Về nội dung vụ án:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Cẩm T yêu cầu ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D phải trả cho vợ chồng bà T số tiền mua nợ lúa giống là 54.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà T có cung cấp cho Tòa án “Xác nhận” ngày 21/11/2018 (Bút lục số 05) được ký giữa bà T với ông Lê Văn L và biên bản hòa giải của ấp N, xã N1 vào ngày 24/12/2019 (Bút lục số 06-07) giữa bà T với bà D.

Qua xem xét nội dung “Xác nhận” ngày 21/11/2018 (Bút lục số 05) thì thấy rằng nội dung trong xác nhận có ghi cụ thể như sau: *“Hôm nay ngày 21/11/2018 tôi Lê Văn L; sinh năm 1977 có nhận lúa R.V.T cấy trồng miễn nam của anh Lê Văn Q số lúa là $2^T.000 \times 23 = 46.000.000^d$. S.T.24 số lúa là $1.^T000 \times 23 = 23.000.000^d$. Tổng cộng R.V.T (M.N) S.T 24 là $3^T.000$ kg. Người giao Lê Thị Cẩm T và người nhận là Lê Văn L”, “20/6/2019 AL (22/7/2019 DL) D có gửi tiền lúa giống 15.000.000 đồng. Tổng cộng 69.000.000 (sáu mươi chín triệu) còn lại 54.000.000”.*

Qua xem xét biên bản hòa giải của ấp N, xã N1 vào ngày 24/12/2019 (Bút lục số 06-07) giữa bà T với bà D thì thấy rằng nội dung trong biên bản hòa giải có đoạn ghi như sau:

“ý kiến của bị đơn: - Lúa giống là do ông anh của ông V mua, đừng lãnh mua nhưng ông V đừng ra trả.”

“...Ý kiến của bà D: Tôi sẽ trả cho bà T vào ngày 12/3/2020 (al) tôi sẽ trả đủ số tiền 54.000.000đ (năm mươi bốn triệu đồng”, “Đ/c N kết luận: Hai bên thống

nhất theo biên bản 100% đến ngày 12/3/2020 chị D sẽ đem tiền đến trụ sở trả cho bà T 10 giờ cùng ngày”.

[3.2] Về phía ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông bà không thừa nhận có mua nợ bà Lê Thị Cẩm T số lượng lúa giống cũng như số tiền còn nợ từ việc mua bán lúa giống với bà T là 54.000.000 đồng như bà T trình bày, giao dịch mua bán nêu trên là giữa bà T với ông Lê Văn L không có liên quan gì đến vợ chồng ông V, bà D. Vợ chồng ông V, bà D xác định khi hòa giải tại ấp N thư ký ghi biên bản hòa giải ghi không đúng ý kiến của bà D. Tại buổi hòa giải bà D xác định nợ này là của ông L, bà D đồng ý đứng ra bảo lãnh lấy số tiền 54.000.000 đồng từ ông L và hứa đến ngày 12/3/2020 sẽ đem tiền lại trả cho bà T tại trụ sở ấp N chứ không phải bà D thừa nhận nợ này là của vợ chồng bà D.

[3.3] Hội đồng xét xử xét thấy, nội dung “Xác nhận” ngày 21/11/2018 (Bút lục số 05) được ký giữa bà T với ông Lê Văn L thể hiện người nhận lúa của bà T là ông Lê Văn L. Tuy nhiên qua làm việc với bà T và ông L thì cả hai đều xác định giao dịch mua bán lúa nói trên là giữa bà T với vợ chồng ông V, bà D. Ông L chỉ là người được ông V nhờ ký xác nhận có nhận lúa của bà T chứ không phải ông L là người mua số lúa trên của bà T. Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của ông L và bà T là có cơ sở, khách quan, bởi lẽ qua xác minh những người nằm trong thành phần tổ hòa giải của ấp N, xã N1 vào ngày 24/12/2019 là ông Phạm Văn H (thư ký ghi biên bản hòa giải), ông Nguyễn Minh T (thành viên tổ hòa giải) và ông Nguyễn Hoàng N (chủ tọa cuộc hòa giải) thì những người này đều xác định khi hòa giải sự việc tranh chấp mua bán lúa giống giữa bà T với vợ chồng ông V, bà D vào ngày 24/12/2019 thì ông V không tham dự, chỉ có bà D tham gia hòa giải cùng bà T, tại buổi hòa giải sau khi nghe Hội đồng hòa giải phân tích, động viên, yêu cầu các bên trình bày trung thực sự việc thì bà D có thừa nhận vợ chồng bà D, ông V có mua nợ bà T số lúa giống và còn nợ tiền lúa giống là 54.000.000 đồng như bà T trình bày. Đồng thời bà D cũng có hứa trước bà T và tổ hòa giải đến ngày 12/3/2020 bà D sẽ đem đủ số tiền 54.000.000 đồng lại trả cho bà T tại trụ sở ấp N. Sau khi kết thúc cuộc hòa giải các bên đương sự được tổ hòa giải cho tự đọc lại biên bản và có ký tên vào biên bản. Về phía bà D cũng thừa nhận sau khi kết thúc buổi hòa giải tổ hòa giải có đọc lại biên bản cho bà nghe và bà có ký tên vào biên bản. Hội đồng xét xử thấy rằng bà D là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bà trực tiếp tham gia buổi hòa giải và trước khi ký tên vào biên bản hòa giải bà đã được Hội đồng hòa giải đọc lại biên bản cho nghe nhưng nay lại xác định thư ký ghi biên bản hòa giải ghi không đúng ý kiến của bà là không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Ở một khía cạnh khác, quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông V, bà D thừa nhận vào ngày 20/6/2019, bà D có gửi trả cho bà T số tiền lúa giống là 15.000.000 đồng, tuy nhiên vợ chồng ông V, bà D xác định tiền này là tiền của ông L đưa cho bà D nhờ bà D gửi trả dùm cho bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, qua làm việc với bà T thì bà T không thừa nhận tiền này là của ông L nhờ bà D gửi trả cho bà T mà bà T xác định số tiền 15.000.000 đồng này là của vợ chồng ông V, bà D gửi trả tiền nợ lúa giống cho bà T. Về phía ông L cũng xác định từ trước đến nay

ông L không có gửi số tiền 15.000.000 đồng nào cho bà D nhờ gửi trả đùm cho bà T vì ông L không có nợ tiền gì của bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, bà D là người trực tiếp đưa số tiền 15.000.000 đồng cho bà T nhưng bà D không có gì để chứng minh số tiền này là ông L nhờ bà D gửi trả cho bà T. Đồng thời đối chiếu với các tình tiết có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở để nhận định số tiền 15.000.000 đồng mà bà D trả cho bà T vào ngày 20/6/2019 là tiền mà vợ chồng ông V, bà D thanh toán cho khoản nợ lúa giống 69.000.000 đồng mà ông V, bà D mua của bà T vào ngày 21/11/2018.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Lê Thị Cẩm T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà T số tiền mua nợ lúa giống 54.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T được chấp nhận toàn bộ nên bà T không phải chịu án phí.

Ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D phải liên đới chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền buộc phải trả cho bà Lê Thị Cẩm T, ông Lê Văn Q là 3.000.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 50 Luật thương mại 2005;

- Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào các Điều 2; 6; 7; 7a; 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T đối với đồng bị đơn ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D.

Buộc ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Cẩm T và ông Lê Văn Q số tiền 54.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

- Bà Lê Thị Cẩm T không phải chịu án phí, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.350.000 đồng theo biên lai thu số 0003141 ngày 16/06/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H được hoàn lại toàn bộ.

- Buộc ông Lê Trần V, bà Trần Kiều D phải liên đới nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch số tiền 3.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày toà tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu (1b);
- VKSND huyện H (2b);
- CC.THADS huyện H (1b);
- Các đương sự (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa (2b).

Phan Tú Anh